

かんたん！中国語

～ スポーツ③ ～

接力	jiē lì	リレー	relay race
竞走	jìng zǒu	競歩	walking
马拉松	mǎ lā sōng	マラソン	marathon
吊环	diào huán	つり輪	rings
平衡木	píng héng mù	平均台	balance beam
鞍马	ān mǎ	鞍馬	pommel horse
踢毽子	tī jiàn zi	羽根けり	huttlecock kicking
柔道	róu dào	柔道	judo
障碍	zhàng ài	跳躍	jumping
跆拳道	tái quán dào	テコンドー	taekwondo
秋千	qiū qiān	ぶらんこ	trapeze
拔河	bá hé	綱引き競技	tug of war
橄榄球	gǎn lǎn qiú	ラグビーボール	rugby
象棋	xiàng qí	中国将棋	chess
围棋	wéi qí	囲碁	go
接力	jiē lì	リレー	relay race